

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Đường từ bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 3577/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 về việc phê duyệt BCNCKT dự án; số 3964/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án; số 4126/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC, cắm cọc GPMB công trình Đường từ bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a);*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4921/TTr-SGTVT ngày 18/11/2020, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 4920/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/11/2020 và của UBND huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 09/11/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Đường từ bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a), với các nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Đường từ bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a).

**2. Vị trí, địa điểm xây dựng:** Trên địa bàn xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.

**3. Quy mô xây dựng**

Đầu tư xây dựng tuyến đường dài 5,138km (đoạn Km3+690-Km4+500 dài 810m giữ nguyên do đã được đầu tư trong dự án khác).

- Phần đường đạt quy mô đường giao thông nông cấp B (theo TCVN10380: 2014), có: chiều rộng nền đường  $B_n=5,0m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=3,5m$ , lề đất  $B_l=2 \times 0,75m=1,5m$ ; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20km/h$ ; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=15m$ ; độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=13\%$  (có chêm chước những đoạn dốc lớn 18% và chiều dài dốc dọc lớn nhất 451m); mặt đường bằng bê tông xi măng. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng thiết kế H13-X60; tần suất thiết kế  $P=4\%$ .

- Phần cầu: Xây dựng 01 cầu bằng BTCT và BTCT DU'L theo TCVN 11823-2017; chiều rộng cầu  $B_c=(0,5+5+0,5)=6m$ ; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^3 Mpa$ ; tần suất thiết kế  $P=4\%$ ; sơ đồ nhịp 01x12m.

#### 4. Giải pháp thiết kế công trình

**a) Bình đồ tuyến:** Cơ bản tuân thủ theo bình đồ hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được duyệt. có điều chỉnh cục bộ một số vị trí để phù hợp với địa hình, tăng ổn định cho công trình trong khai thác.

Tổng số có 63 đường cong, bán kính nhỏ nhất  $R_{min}=15m$ .

**b) Trắc dọc tuyến:** Cao độ đường đò được thiết kế trên cơ sở TKCS đã duyệt, các điểm khống chế tại điểm đầu tuyến Km0 và tại Km3+690, Km4+500 đoạn đường bê tông trùng dự án đã đầu tư, có đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=18\%$ , chiều dài dốc dọc lớn nhất 451m).

**c) Mặt cắt ngang:** Nền đường  $B_n=5,0m$ ; mặt đường  $B_m=3,5m$ ; lề đất  $B_l=2 \times 0,75m$ ; độ dốc ngang mặt đường  $i=2\%$ , lề đất  $i=4\%$ . những đoạn gia cố rãnh dọc mặt đường được mở rộng đến mép rãnh để nâng cao năng lực giao thông.

#### **d) Nền đường:**

- Nền đào: tùy thuộc địa chất, độ dốc mái taluy đào đất từ 1/0,75-1/1, chiều cao mái đào  $>12m$ , tạo cơ  $B=2,0m$  dốc ra phía ngoài mái taluy, chiều cao cơ  $H=8m$ ; đào đá phong hóa từ 1/0,3-1/0,5 không tạo cơ.

- Nền đắp: đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt  $K \geq 95$ , trước khi đắp đào bỏ hoàn toàn đất không thích hợp; mái taluy nền đắp 1/1,5.

#### **đ) Kết cấu áo đường:**

- Lớp mặt chung cho toàn tuyến: mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm; lớp giấy dầu ngăn cách, có bố trí khe co và khe dẫn.

- Lớp móng: bằng BTXM M100 dày 10cm; lớp nilông ngăn cách, những đoạn nền đá không làm móng, bù vênh tạo phẳng bằng bê tông xi măng M300.

**e) Nút giao:** Có 01 vị trí nút giao tại Km 4+541,66 giao với đường nội bộ đi bản Ché Lâu. Nút dạng ngã ba, bán kính nhánh rẽ  $R \geq 15m$ , tổ chức giao thông bằng biển báo. Kết cấu áo đường theo kết cấu của tuyến.

#### **g) Công trình thoát nước:**

\* Thoát nước mặt đường: bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Rãnh đất hình thang tiết diện lòng  $(40+120)\times 40\text{cm}$ ; những đoạn nền đất và đá phong hóa mạnh có dốc dọc lớn ( $i \geq 6\%$ ) được gia cố bằng đá học xây VXM M100, tiết diện lòng  $(40+90)\times 50\text{cm}$ .

- Rãnh chịu lực đường ngang, tiết diện chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh 0,5m; thành và đáy rãnh bằng BTXM M150 dày 30cm; nắp rãnh bằng BTCT M250 kích thước  $(100\times 80\times 15)\text{cm}$ ; lớp phủ bằng BTXM M300 dày 6cm.

\* Công thoát nước ngang: bằng công trình xây dựng mới trên tuyến.

Tổng số 22 công trình thoát nước, trong đó: 05 công bản  $KĐ=1,0\text{m}$ ; 14 công bản  $KĐ=1,5\text{m}$ ; 02 công tròn  $ĐK=1,5\text{m}$ ; 01 công bản  $KĐ=2,4\text{m}$ . Cấu tạo công bản, công tròn: móng, tường thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng BTXM M150; ống công BTCT M200; mũ mố bằng BTCT M200; tấm bản bằng BTCT M250; lớp phủ bản mặt công BTXM M300.

#### **h) Cầu tại Km4+564:**

Cầu bằng BTCT và BTCT DUỖ theo TCVN 11823-2017; chiều rộng cầu  $B_c=(0,5+5+0,5)=6\text{m}$ ; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3\times 10^3\text{Mpa}$ ; tần suất thiết kế  $P=4\%$ ; động đất cấp VII; không thông thuyền.

- Kết cấu phần trên:

+ Gồm 01 nhịp dầm bán rỗng, giản đơn chiều dài nhịp  $L=12\text{m}$ , chiều cao 52cm; mặt cắt ngang nhịp gồm 06 phiến dầm chủ bằng BTCT DUỖ 40MPa, thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính  $D=12,7\text{mm}$  theo ASTM - A416-90a, mỗi dầm bố trí 21 tao cáp.

+ Mặt cầu bằng BTCT 30MPa dày 15cm; lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 30MPa (lưới thép D10 dày 7-12cm); lớp chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch.

+ Khe co giãn dạng ray rộng 5cm, chèn khe bằng vữa không co ngót.

+ Gói cầu sử dụng loại gói cao su cốt bản thép kích thước  $150\times 200\times 28\text{mm}$ .

+ Gờ lan can bằng BTCT 25MPa có bố trí ống nhựa PVC D100, lan can tay vịn bằng thép ống mạ kẽm.

+ Thoát nước mặt cầu: bố trí 04 ống thoát nước bằng gang đúc kết hợp ống nhựa PVC D150.

- Kết cấu phần dưới:

Mố có cấu tạo giống nhau, dạng mố nhẹ bằng BTCT 30MPa, đặt trên 03 cọc khoan nhồi  $D=0,8\text{m}$ , chiều dài cọc dự tính  $L=13\text{m}$ ; lòng mố đắp bằng đất đồi nhiều sỏi sạn đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ , bề mặt bê tông lòng mố được quét nhựa đường chống thấm; nối tiếp giữa đường và cầu bằng bản quá độ BTCT 25MPa; tứ nón được gia cố bằng BTXM 15MPa, lót nilon tái sinh, tường chắn chân bằng BTXM 12MPa,  $h=1,6\text{m}$ , lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Đường sau mố: đoạn sau đuôi mố mặt đường có  $B_n=7,0\text{m}$ ;  $B_m=5,0\text{m}$ ; vuốt nối về  $B_n=5,0\text{m}$ ;  $B_m=3,5\text{m}$ ; kết cấu như kết cấu của tuyến.

- Biện pháp thi công:

+ Bố trí đường công vụ về phía hạ lưu cầu, chiều dài 60,3m, Bn=4m; Bm=3m, mái ta luy đắp 1/1,5, lớp mặt bằng đất đá thải dày 30cm. lắp đặt cống tròn D=1,5m để thoát nước.

+ Tổ chức thi công chủ đạo:

Công trường, bến bãi bố trí phía phải tuyến sau mốc M2, trên bãi bố trí bãi đúc đầm.

Thi công mô: tạo bãi thi công cọc khoan nhồi, đắp đất tạo vòng vây ngăn nước để đào móng; thân, xà mũ mô thi công đổ bê tông tại chỗ bằng cầu kết hợp hệ đà giáo bằng thép hình lắp ghép có sàn công tác bằng ván gỗ 3cm.

Thi công đầm: đầm đúc trên bãi phía phải tuyến sau mốc M2, vận chuyển đầm ra vị trí thi công sử dụng cần cẩu 40T đặt đầm vào gói.

**i) Điểm tránh xe:** Các điểm tránh xe được thiết kế khoảng cách trung bình 300m/1 điểm; chiều dài đoạn tránh xe L=15m kể cả đoạn vượt nôi; bề rộng mặt đường tại điểm tránh xe rộng 6,0m vượt về mặt 3,5m; kết cấu mặt đường như trên tuyến.

**k) Đường cứu nạn:** Thiết kế đường cứu nạn những đoạn xuống dốc dài, độ dốc dọc lớn, sử dụng loại đường cứu nạn bố trí đệm giảm tốc dốc lên; chiều dài đường cứu nạn là 110m (tính từ tim đường chính); chiều rộng nền đường cứu nạn Bn=4m, mặt đường Bm=3m; đoạn đường dẫn dài 42,5-50m có kết cấu mặt giống mặt đường tương ứng trên đường chính, đoạn đệm giảm tốc dài 60-67,5m mặt đường bằng đá thải; phía cuối tuyến đặt ụ cát; thiết kế 02 đường cứu nạn tại các lý trình: Km1+978,5 (phía trái); Km3+178,74 (phía trái);

**l) An toàn giao thông:** bố trí hệ thống biển báo, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

*(chi tiết theo hồ sơ TKBVTC)*

**5. Tổng dự toán và nguồn vốn: 45.224.782.000 đồng** (Bốn mươi lăm tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng)

Trong đó:

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng:         | 38.070.641.000 đồng; |
| - Chi phí Quản lý dự án:    | 819.557.000 đồng;    |
| - Chi phí tư vấn đầu tư XD: | 2.937.868.000 đồng;  |
| - Chi phí khác:             | 430.186.000 đồng;    |
| - Chi phí dự phòng:         | 2.966.530.000 đồng.  |

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMĐT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Quan Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMĐT.

**Điều 2.** UBND huyện Quan Sơn tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng, đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Báo cáo kết quả thẩm định số 4920/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/11/2020 của Sở Giao thông vận tải.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX<sub>30a157</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Đăng Quyền**

**PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN**  
**Công trình: Đường từ bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Na Mèo,**  
**huyện Quan Sơn (Chương trình 30a)**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: đồng*

| TT         | Hạng mục chi phí  | Phương pháp xác định                              | Thành tiền            |
|------------|---|---|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                     |   | <b>38.070.641.000</b> |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                | 2,368% x 34.609.673.636                           | <b>819.557.000</b>    |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                       |   | <b>2.937.868.000</b>  |
| 1          | Khảo sát, lập BC NCKT                                       | QĐ số 965/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện   | 705.945.000           |
| 2          | Giám sát khảo sát bước lập BCNCKT                           | QĐ số 235/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh   | 19.464.000            |
| 3          | Lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT                           |   | 13.036.000            |
| 4          | Khảo sát, lập TK BVTC-DT, lập hồ sơ cắm cọc GPMB            | QĐ số 2784/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện | 1.008.686.000         |
| 5          | Giám sát khảo sát bước lập TKBVTC                           | QĐ số 4126/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh   | 17.442.000            |
| 6          | Lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC                           |   | 12.850.000            |
| 7          | Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn KS-Lập báo cáo NCKT | QĐ số 235/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND huyện  | 5.834.000             |
| 8          | Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn, xây lắp        | QĐ số 2433/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND huyện | 96.300.000            |
| 9          | Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp                      | 0,10% x 38.181.046.000                            | 38.181.000            |
| 10         | Thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn                | Mức tối thiểu                                     | 6.000.000             |
| 11         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                          | 2,532% x1,1x 34.609.673.636                       | 964.130.000           |
| 12         | Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường                      | QĐ số 2704/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện | 50.000.000            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>   |   | <b>430.186.000</b>    |
| 1          | Bảo hiểm công trình   | 0,29% x1,1x 34.609.673.636                        | 110.405.000           |
| 2          | Rà phá bom mìn  | QĐ số 3577/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh   | 150.000.000           |
| 3          | Thẩm định BCNCKT  |   | 7.393.000             |
| 4          | Thẩm định thiết kế BVTC                                     | 0,0883% x 0,5 x 34.609.673.636                    | 15.275.000            |
| 5          | Phí thẩm định dự toán                                       | 0,0847% x 0,5 x 34.609.673.636                    | 14.659.000            |
| 6          | Thẩm tra, phê duyệt quyết toán                              | 0,288% x 46.063.867.000                           | 132.454.000           |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí dự phòng</b>                                     | 7,0% x <b>I+II+III+IV+V</b>                       | <b>2.966.530.000</b>  |
| 1          | Dự phòng khối lượng phát sinh                               | 5,0% x <b>I+II+III+IV</b>                         | 2.112.913.000         |
| 2          | Dự phòng trượt giá  | 2,02% x <b>I+II+III+IV</b>                        | 853.617.000           |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>I+II+III+IV+V</b>                              | <b>45.224.782.000</b> |